Mô hình Use case Website bán khoá học online

Version 1.0

Sinh viên thực hiện:

20120046 – Ngô Xuân Chiến

20120073 – Văn Lý Hải

**Bảng ghi nhận thay đổi tài liệu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Phiên bản** | **Mô tả** | **Người thay đổi** |
| 15/05/2023 | 1.0 | Phát biểu bài toán | Ngô Xuân Chiến |
| 17/05/2023 | 1.0 | Mô hình Use case | Văn Lý Hải |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

Mục lục

[1. Sơ đồ Use-case 3](#_Toc369450773)

[2. Danh sách các Actor 3](#_Toc369450774)

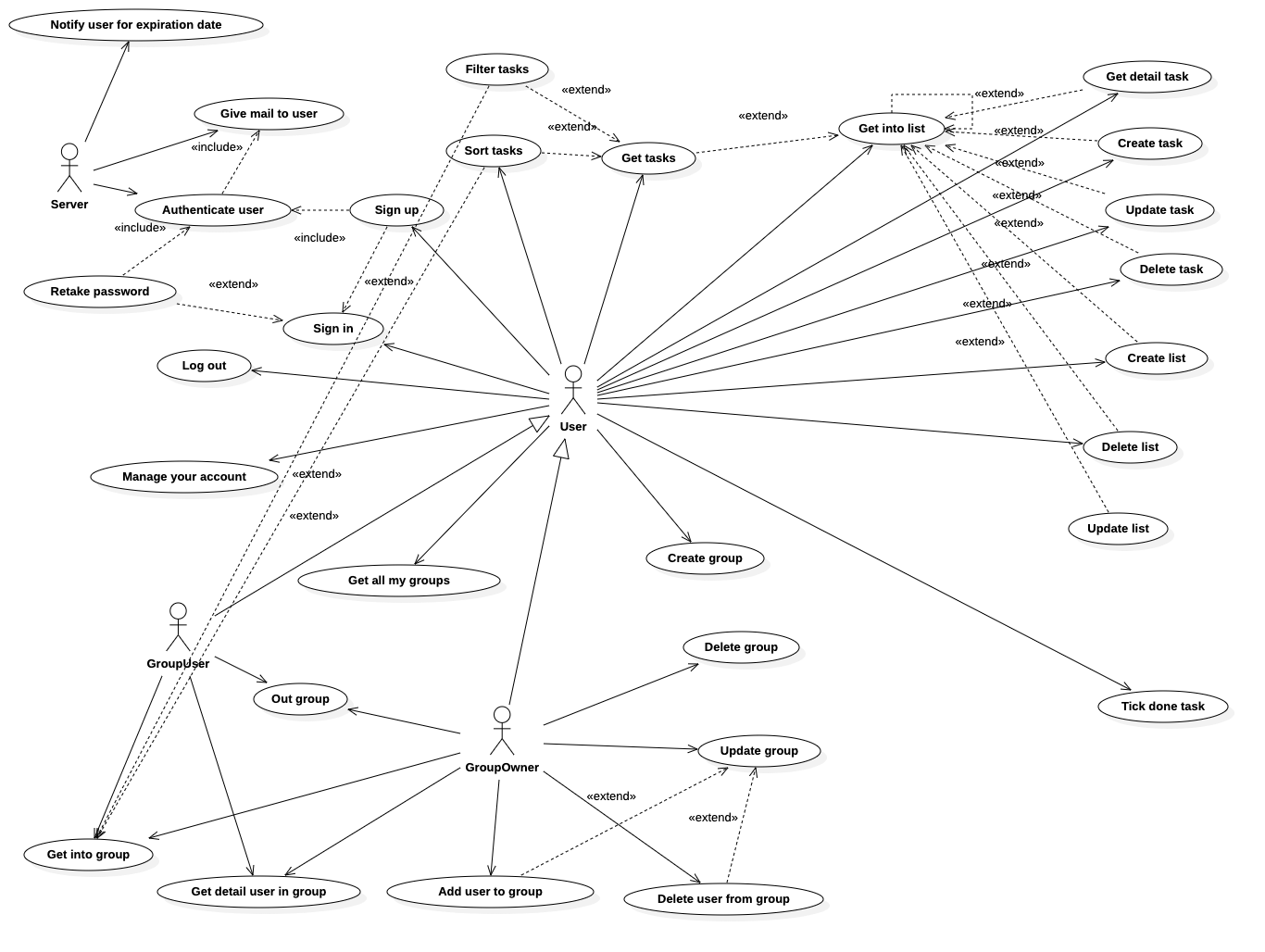
[3. Danh sách các Use-case 3](#_Toc369450775)

[4. Đặc tả Use-case 3](#_Toc369450776)

[4.1 Đặc tả Use-case “Tên Use-case” 3](#_Toc369450777)

# Sơ đồ Use-case

*Anh/Chị hãy trình bày hình vẽ sơ đồ Use-case trong phần này*

**

# Danh sách các Actor

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Actor | Ý nghĩa/Ghi chú |
| 1 | User | Đây là người sử dụng cuối cùng của hệ thống. Người dùng có thể tương tác với các chức năng hệ thống gồm tạo, xem, xoá, sửa các taskvà quản lý thông tin cá nhân của mình. |
| 2 | Server | Đây là một phần của hệ thống có công việc quản lý thông báo ngày hết hạn của từng task, xác thực người dùng và gửi mail xác thực khi đăng ký người dùng mới. |
| 3 | GroupUser | Đây là người dùng đã tham gia ít nhất 1 nhóm thành viên nào đó. |
| 4 | GroupOwner | Đây là người dùng đã tạo nhóm và có mọi quyền quản lý tất cả thành viên và các task trong nhóm. |

# Danh sách các Use-case

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Use-case | Ý nghĩa/Ghi chú |
| 1 | Sign in | Người dùng có thể xác thực danh tính bằng cách đăng nhập vào hệ thống để truy cập vào các chức năng và tính năng dành riêng cho người dùng đã đăng nhập. |
| 2 | Sign up | Người dùng có thể tạo một tài khoản mới trong hệ thống bằng cách đăng ký thông tin cá nhân để đăng nhập vào hệ thống. |
| 3 | Log out | Người dùng đăng xuất khỏi hệ thống và không còn khả năng truy cập vào các chức năng dành riêng cho hệ thống. |
| 4 | Manage your account | Người dùng quản lý thông tin tài khoản bao gồm: email, mật khẩu, fullname, sinh nhật, số điện thoại, địa chỉ. |
| 5 | Create task | Người dùng tạo 1 task trong hệ thống. |
| 6 | Delete task | Người dùng xoá 1 task trong hệ thống. |
| 7 | Update task | Người dùng chỉnh sửa 1 task trong hệ thống. |
| 8 | Get detail task | Người dùng xem thông tin chi tiết của 1 task |
| 9 | Get tasks | Người dùng xem tất cả các task đã tạo. |
| 10 | Filter tasks | Người dùng lọc các task cần xem theo các tiêu chí: từ khoá trong tên công việc, ngày tạo công việc, trạng thái công việc. |
| 11 | Create list | Người dùng tạo 1 danh sách chứa các task |
| 12 | Delete list | Người dùng xoá 1 danh sách chứa các task |
| 13 | Update list | Người dùng chỉnh sửa thông tin cơ bản của danh sách chứa các task. |
| 14 | Get into list | Người dùng xem tất cả các task trong 1 list. |
| 15 | Create group | Người dùng tạo 1 nhóm các thành viên có thể quản lý danh sách các task hoặc list task trong nhóm đó. |
| 16 | Get all my groups | Người dùng xem danh sách các nhóm đã tham gia hoặc là đã là chủ nhóm. |
| 17 | Get into group | Người dùng truy cập vào nhóm và xem danh sách task và các thành viên. |
| 18 | Out group | Người dùng rời khỏi nhóm. |
| 19 | Add user to group | Người dùng thêm thành viên mới vào nhóm (khi người dùng là chính chủ tạo nhóm đó) |
| 20 | Delete user from group | Người dùng xoá thành viên khỏi nhóm (khi người dùng là chính chủ tạo nhóm đó) |
| 21 | Get detail user from group | Người dùng xem thông tin chi tiết của bất kỳ thành viên nào trong nhóm (khi người dùng là thành viên hoặc chính chủ của nhóm đó) |
| 22 | Delete group | Người dùng (chính chủ nhóm) xoá nhóm khỏi hệ thống. |
| 23 | Update group | Người dùng cập nhật thông tin cho nhóm thành viên (khi người dùng là chính chủ tạo nhóm đó. |
| 24 | Tisk done task | Người dùng đánh dấu hoàn thành 1 task. |
| 25 | Sort tasks | Người dùng sắp xếp các task theo một từ khoá: sắp xếp theo ngày hết hạn task, ngày tạo task, tên task. |
| 26 | Give mail to user | Hệ thống gửi mail xác thực đăng ký thành công đến người dùng mới. |
| 27 | Authenticate user | Hệ thống kiểm tra và xác thực các thông tin đăng ký bởi người dùng mới. |
| 28 | Notify user for expiration date | Hệ thống thông báo message đến cho người dùng khi 1 task nào đó tới ngày hết hạn. |
| 29 | Retake password | Người dùng lấy lại mật khẩu khi người dùng quên mật khẩu. |

*Các tên Use case màu xanh là các Use case chính của phần này*

# Đặc tả Use-case

***Ghi chú: Với mỗi Use-case, đặc tả nội dung của Use-case theo template sau:***

## Đặc tả Use-case “Sign in”

### Tóm tắt

### Use case này cho phép người dùng xác thực danh tính bằng cách đăng nhập vào hệ thống. Sau khi đăng nhập thành công, người dùng sẽ có quyền truy cập vào các chức năng dành riêng cho người dùng đã đăng nhập.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

#### *Người dùng truy cập vào giao diện đăng nhập của hệ thống.*

#### *Hệ thống hiển thị màn hình đăng nhập với các trường thông tin yêu cầu:*

#### *a. Email: Người dùng nhập địa chỉ email đã đăng ký.*

#### *b. Mật khẩu: Người dùng nhập mật khẩu liên quan đến tên đăng nhập.*

#### *Người dùng điền thông tin đăng nhập vào các trường tương ứng.*

#### *Người dùng nhấn nút "Sign in".*

#### *Hệ thống kiểm tra thông tin đăng nhập:*

#### *a. Nếu thông tin không hợp lệ hoặc không khớp, hệ thống hiển thị thông báo lỗi và yêu cầu người dùng nhập lại.*

#### *b. Nếu thông tin hợp lệ và khớp, hệ thống xác nhận đăng nhập thành công và chuyển người dùng đến giao diện người dùng đã đăng nhập.*

#### *Người dùng có quyền truy cập vào các chức năng dành riêng cho người dùng đã đăng nhập.*

#### Các dòng sự kiện khác

### Nếu người dùng không điền đầy đủ các trường thông tin đăng nhập thì hệ thống thống báo lỗi nhập thông tin và nhắc người dùng phải nhập đầy đủ các trường thông tin để đăng nhập.

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Thông tin đăng nhập phải được cung cấp đầy đủ và chính xác để được xác thực thành công.*
* *Mật khẩu có thể yêu cầu độ dài tối thiểu, yêu cầu ký tự đặc biệt, hoặc các yêu cầu bảo mật khác phụ thuộc vào quy định của hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã có tài khoản trong hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Nếu người dùng đã đăng nhập thành công, người dùng có quyền truy cập vào các tính năng và chức năng của hệ thống dành cho người dùng đã đăng nhập.*
* *Nếu người dùng đăng nhập không thành công, hệ thống hiển thị thông báo lỗi và yêu cầu người dùng cung cấp thông tin đăng nhập chính xác.*

### Điểm mở rộng

### Nếu người dùng quên mật khẩu:

### Người dùng nhấp vào liên kết "Forget password".

### Hệ thống chuyển hướng người dùng đến trang khôi phục mật khẩu.

### Người dùng cung cấp thông tin cần thiết để khôi phục mật khẩu (ví dụ: địa chỉ email liên kết với tài khoản).

### Hệ thống gửi email chứa liên kết khôi phục mật khẩu cho người dùng.

### Người dùng truy cập vào liên kết trong email và thực hiện quá trình khôi phục mật khẩu.

* + Sau khi mật khẩu đã được khôi phục, người dùng có thể tiếp tục quá trình đăng nhập bằng mật khẩu mới*.*
* *Nếu người dùng không có tài khoản, người dùng phải đăng ký qua “Sign up” để tạo mới tài khoản.*

## Đặc tả Use-case “Sign up”

### Tóm tắt

### Use case "Sign up" mô tả quá trình người dùng tạo một tài khoản mới trong hệ thống. Người dùng cung cấp thông tin cá nhân và thông tin đăng nhập để tạo tài khoản và truy cập vào các tính năng và chức năng của hệ thống.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào trang đăng ký của hệ thống sau khi nhấn nút “Sign up”*
2. *Hệ thống hiển thị giao diện đăng ký yêu cầu người dùng cung cấp thông tin cá nhân và thông tin đăng nhập.*
3. *Người dùng nhập thông tin cá nhân vào các trường tương ứng (ví dụ: fullname, địa chỉ email, mật khẩu, số điện thoại, ngày sinh, địa chỉ,…).*
4. *Người dùng nhấn nút "Sign up".*
5. *Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ của thông tin đăng ký nếu thông tin đăng ký hợp lệ.*
6. *Nếu thông tin đăng ký hợp lệ, hệ thống sẽ gửi mail xác thực tới người dùng*
7. *Người dùng đăng nhập vào mail để xác thực.*
8. *Sau khi xác thực thành công, hệ thống tạo tài khoản mới cho người dùng với thông tin đã được cung cấp.*
9. *Hệ thống ghi nhận tài khoản mới và cung cấp cho người dùng quyền truy cập vào các tính năng và chức năng của hệ thống dành cho người dùng đã đăng nhập.*
10. *Người dùng đã đăng ký thành công.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Nếu người dùng không điền đầy đủ hoặc không hợp lệ vào các trường thông tin đăng ký thì hệ thống thống báo lỗi cung cấp thông tin và nhắc người dùng phải cung cấp đầy đủ các trường thông tin để đăng ký.*
* *Ở bước 7, nếu người dùng không xác thực thì hệ thống sẽ không tạo tài khoản mới cho người dùng.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Thông tin cá nhân và thông tin đăng nhập phải được cung cấp đầy đủ và chính xác để được đăng ký thành công.*
* *Email phải là duy nhất trong hệ thống và tuân theo các quy định về định dạng email người dùng (ví dụ: không chứa ký tự đặc biệt, không trùng với email đã tồn tại).*
* *Mật khẩu có thể yêu cầu độ dài tối thiểu, yêu cầu ký tự đặc biệt, hoặc các yêu cầu bảo mật khác phụ thuộc vào quy định của hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng chưa có tài khoản trong hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng ký thành công và có tài khoản mới trong hệ thống.*
* *Nếu người dùng đăng ký không thành công, hệ thống hiển thị thông báo lỗi và yêu cầu người dùng cung cấp thông tin đăng ký chính xác.*

### Điểm mở rộng

*Không có.*

## Đặc tả Use-case “Log out”

### Tóm tắt

### Use case này cho phép người dùng đăng xuất khỏi hệ thống, kết thúc phiên làm việc hiện tại. Sau khi đăng xuất, người dùng không còn quyền truy cập vào các chức năng và tính năng dành riêng cho người dùng đã đăng nhập.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng vào tuỳ chọn “Manage your account” và chọn tùy chọn "Log out" trong giao diện.*
3. *Người dùng nhấn nút "Log out".*
4. *Người dùng xác nhận “Yes” trên màn hình thông báo.*
5. *Hệ thống xác nhận yêu cầu đăng xuất và kết thúc phiên làm việc của người dùng.*
6. *Hệ thống chuyển người dùng đến giao diện đăng nhập của hệ thống.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Ở bước 5, nếu người dùng không xác nhận trên màn hình thông báo, hệ thống sẽ không đăng xuất và đưa người dùng về giao diện quản lý người dùng.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Sau khi đăng xuất, hệ thống phải xoá hoặc vô hiệu hóa thông tin đăng nhập của người dùng, đảm bảo rằng không ai có thể truy cập vào tài khoản của người dùng sau khi người dùng đã đăng xuất.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Hệ thống chuyển người dùng đến giao diện đăng nhập của hệ thống.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Manage your account”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng quản lý thông tin tài khoản cá nhân, bao gồm email, mật khẩu, fullname, sinh nhật, số điện thoại và địa chỉ. Người dùng có thể cập nhật, thay đổi thông tin và xem thông tin hiện tại của tài khoản.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng tìm kiếm hoặc chọn tùy chọn "Manage your account" trong giao diện.*
3. *Hệ thống hiển thị thông tin tài khoản hiện tại của người dùng, bao gồm email, fullname, sinh nhật, số điện thoại và địa chỉ.*
4. *Người dùng có thể thực hiện các hành động quản lý tài khoản sau:*

*a. Cập nhật email: Người dùng có thể cập nhật địa chỉ email hiện tại.*

*b. Cập nhật mật khẩu: Người dùng có thể thay đổi mật khẩu hiện tại bằng cách nhập mật khẩu mới.*

*c. Cập nhật thông tin cá nhân: Người dùng có thể cập nhật các thông tin cá nhân khác như fullname, sinh nhật, số điện thoại và địa chỉ.*

1. *Người dùng lưu thông tin thay đổi bằng cách nhấn nút "Save".*
2. *Hệ thống xác nhận và lưu thông tin tài khoản đã được cập nhật.*
3. *Hệ thống hiển thị thông báo hoàn tất quá trình cập nhật thông tin tài khoản.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Người dùng có thể yêu cầu xóa tài khoản: Người dùng chọn tùy chọn "Delete account" trong giao diện quản lý tài khoản. Hệ thống yêu cầu người dùng xác nhận và sau khi xác nhận, hệ thống xóa tài khoản của người dùng và đưa người dùng đến giao diện đăng nhập của hệ thống.*
* *Ở bước 5, nếu người dùng không lưu thông tin thì hệ thống sẽ không lưu các thông tin đã thay đổi và đưa người dùng quay về giao diện quản lý tài khoản.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Hệ thống phải áp dụng các ràng buộc về định dạng và hợp lệ của thông tin (ví dụ: định dạng email, độ dài mật khẩu, v.v.).*
* *Hệ thống phải đảm bảo tính bảo mật của thông tin tài khoản, bao gồm mật khẩu.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*
* *Hệ thống hiển thị thông tin tài khoản hiện tại của người dùng.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Thông tin tài khoản của người dùng đã được cập nhật thành công.*
* *Nếu người dùng cập nhật không thành công, hệ thống thông báo lỗi do thông tin không hợp lệ (email trùng,…).*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Create task”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng tạo một công việc mới trong hệ thống. Người dùng có thể cung cấp thông tin về công việc, bao gồm tiêu đề, mô tả, thời hạn, và ưu tiên. Sau khi tạo công việc, nó sẽ được lưu trong hệ thống và có thể được quản lý và theo dõi.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng tìm kiếm hoặc chọn tùy chọn "Create task" trong giao diện.*
3. *Hệ thống hiển thị màn hình tạo công việc với các trường thông tin yêu cầu:*

*a. Tiêu đề: Người dùng nhập tiêu đề của công việc.*

*b. Mô tả: Người dùng cung cấp mô tả chi tiết về công việc.*

*c. Thời hạn: Người dùng chọn ngày và giờ hoàn thành dự kiến cho công việc.*

1. *Người dùng điền thông tin vào các trường tương ứng.*
2. *Người dùng nhấn nút "Create".*
3. *Hệ thống kiểm tra thông tin và tạo công việc mới trong hệ thống, gán cho người dùng tạo công việc.*
4. *Hệ thống hiển thị thông báo hoàn tất quá trình tạo công việc và cung cấp thông tin chi tiết về công việc đã được tạo.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Nếu người dùng không hoàn thành điền các thông tin và chọn hủy bỏ việc tạo công việc, quá trình tạo công việc kết thúc.*
* *Nếu người dùng không xác nhận hoàn thành việc tạo công việc sau khi nhập thông tin, quá trình tạo công việc kết thúc.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Tất cả các trường thông tin bắt buộc (như tiêu đề và thời hạn) phải được người dùng cung cấp để tạo công việc thành công.*
* *Thời hạn công việc phải là ngày và giờ trong tương lai.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Một task mới đã được tạo và được lưu trong hệ thống.*
* *Danh sách task được cập nhật sau khi công việc mới được tạo và thêm vào*
* *Nếu tạo mới không thành công, hệ thống thông báo do thông tin cung cấp không đủ hoặc hợp lệ.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Delete task”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng xóa một công việc khỏi hệ thống. Khi người dùng xóa công việc, công việc sẽ bị xóa hoàn toàn khỏi hệ thống và không thể khôi phục lại.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng tìm kiếm hoặc chọn công việc mà họ muốn xóa.*
3. *Hệ thống hiển thị thông tin chi tiết về công việc, bao gồm tiêu đề, mô tả, thời hạn, và các thông tin khác liên quan.*
4. *Người dùng chọn tùy chọn "Delete task".*
5. *Hệ thống hiển thị một hộp thoại xác nhận xóa công việc để xác nhận ý định xóa.*
6. *Người dùng xác nhận xóa công việc.*
7. *Hệ thống xóa công việc khỏi hệ thống và hiển thị thông báo xóa thành công.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Người dùng có thể xóa công việc từ danh sách công việc.*
* *Ở bước 2, nếu người dùng không chọn công việc muốn xoá thì quá trình xoá công việc kết thúc.*
* *Ở bước 5, nếu người dùng chọn không xác nhận xoá công việc thì hệ thống không thể xoá công việc thành công.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Danh sách công việc phải chứa ít nhất một công việc.*
* *Quá trình xóa công việc phải được xác nhận bởi người dùng trước khi thực hiện.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập thành công vào tài khoản của mình*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Danh sách công việc được cập nhật sau khi công việc được xóa.*
* *Công việc đã được xóa khỏi hệ thống và không còn tồn tại.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Update task”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng cập nhật thông tin của một công việc trong hệ thống. Người dùng có thể thay đổi các trường thông tin như tiêu đề, mô tả, thời hạn, và các thông tin khác liên quan.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng tìm kiếm hoặc chọn công việc mà họ muốn cập nhật.*
3. *Hệ thống hiển thị thông tin chi tiết về công việc, bao gồm tiêu đề, mô tả, thời hạn, và các thông tin khác liên quan.*
4. *Người dùng chỉnh sửa các trường thông tin của công việc theo ý muốn.*
5. *Người dùng chọn tùy chọn "Update task" để áp dụng các thay đổi.*
6. *Hệ thống kiểm tra và xác nhận các thay đổi đã được áp dụng thành công.*
7. *Hệ thống hiển thị thông báo cập nhật thành công và cung cấp thông tin chi tiết về công việc đã được cập nhật.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Nếu người dùng không chọn công việc để cập nhật, quá trình cập nhật công việc kết thúc.*
* *Ở bước 5, nếu người dùng không xác nhận hoàn thành việc cập nhật công việc sau khi chỉnh sửa thông tin, quá trình cập nhật công việc kết thúc.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Người dùng có ít nhất một công việc cần cập nhật.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Thông tin của công việc đã được cập nhật và lưu trong hệ thống.*
* *Nếu cập nhật không thành công, hệ thống thông báo do thông tin cung cấp không đủ hoặc hợp lệ.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Get detail task”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng xem chi tiết về một công việc trong hệ thống. Người dùng có thể xem thông tin chi tiết về tiêu đề, mô tả, thời hạn, trạng thái và các thông tin khác liên quan của công việc.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng tìm kiếm hoặc chọn công việc mà họ muốn xem chi tiết.*
3. *Hệ thống hiển thị thông tin chi tiết về công việc, bao gồm tiêu đề, mô tả, thời hạn, trạng thái và các thông tin khác liên quan.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Người dùng có thể xem chi tiết công việc sau khi xem chi tiết danh sách công việc trong danh sách công việc.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Người dùng có ít nhất một công việc để xem chi tiết.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Hệ thống hiển thị thông tin chi tiết của công việc cho người dùng.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Get tasks”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng xem tất cả công việc và danh sách các công việc mà họ đã tạo trong hệ thống. Người dùng có thể xem tổng quan về các công việc, bao gồm tiêu đề, trạng thái, thời hạn và các thông tin khác liên quan.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng điều hướng đến trang danh sách công việc.*
3. *Hệ thống hiển thị danh sách các công việc mà người dùng đã tạo, bao gồm tiêu đề, trạng thái, thời hạn và các thông tin khác liên quan.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Không có.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Không có.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Hệ thống hiển thị danh sách các công việc mà người dùng đã tạo.*

### Điểm mở rộng

* *Hệ thống có thể cung cấp chức năng sắp xếp công việc theo tên công việc, thời hạn công việc, ngày tạo công việc.*
* *Hệ thống có thể cung cấp chức năng lọc công việc theo trạng thái hoặc các tiêu chí khác như từ khoá, ngày tạo, trạng thái công việc.*

## Đặc tả Use-case “Filter tasks”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng lọc danh sách công việc dựa trên các tiêu chí tùy chọn. Người dùng có thể áp dụng bộ lọc để hiển thị chỉ những công việc thỏa mãn các tiêu chí được chọn..*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng chọn tùy chọn "Filter".*
3. *Hệ thống hiển thị các tiêu chí lọc khả dụng cho người dùng, bao gồm trạng thái, ngày tạo, thời hạn, tên công việc và có thể các tiêu chí khác.*
4. *Người dùng chọn các tiêu chí lọc mà họ muốn áp dụng lên danh sách công việc.*
5. *Người dùng xác nhận nhấn nút "Filter" để áp dụng các tiêu chí lọc đã chọn.*
6. *Hệ thống hiển thị danh sách các công việc thỏa mãn các tiêu chí lọc đã áp dụng.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Người dùng có thể điều chỉnh, thay đổi hoặc xóa các tiêu chí lọc đã chọn trước khi nhấn nút "Filter".*
* *Ở bước 5, nếu người dùng không xác nhận thì danh sách sẽ không thay đổi theo các tiêu chí lọc đã chọn.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Các tiêu chí lọc gồm từ khoá, ngày tạo, trạng thái,…*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Hệ thống hiển thị danh sách các công việc trên giao diện người dùng thỏa mãn các tiêu chí lọc đã áp dụng.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Create list”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng tạo một danh sách mới trong hệ thống. Danh sách này chứa các công việc liên quan mà người dùng muốn nhóm lại với nhau.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng chọn tùy chọn "Create list".*
3. *Hệ thống hiển thị một màn hình để người dùng nhập thông tin cho danh sách mới.*
4. *Người dùng cung cấp thông tin cho danh sách mới, bao gồm tiêu đề, mô tả và các thông tin khác liên quan.*
5. *Người dùng nhấn nút "Create" để xác nhận tạo danh sách mới.*
6. *Hệ thống lưu danh sách mới vào cơ sở dữ liệu và cập nhật danh sách trên giao diện người dùng.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Nếu người dùng không cung cấp đủ hoặc cung cấp sai thông tin như ngày tạo ở quá khứ thì hệ thống thông báo lỗi nhập thông tin và nhắc người dùng phải nhập lại.*
* *Ở bước 5, nếu người dùng không xác nhận để tạo danh sách mới, hệ thống sẽ không tạo danh sách và đưa người dùng về giao diện trước đó.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Không có.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Danh sách mới đã được tạo và cập nhật trên hệ thống.*
* *Nếu tạo mới danh sách không thành công, hệ thống thông báo do thông tin cung cấp không đủ hoặc hợp lệ.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Delete list”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng xóa một danh sách các công việc khỏi hệ thống. Khi xóa danh sách, tất cả các công việc trong danh sách cũng sẽ bị xóa.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng tìm và chọn danh sách cần xóa.*
3. *Người dùng chọn tùy chọn "Delete list".*
4. *Hệ thống hiển thị cảnh báo xác nhận xóa danh sách và yêu cầu người dùng xác nhận hành động.*
5. *Người dùng xác nhận xóa danh sách.*
6. *Hệ thống xóa danh sách và tất cả các công việc trong danh sách khỏi hệ thống*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Ở bước 5, nếu người dùng không xác nhận xoá danh sách thì hệ thống sẽ không xoá danh sách đã chọn và đưa người dùng về giao diện trước đó.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Có ít nhất 1 danh sách cần xoá trong tài khoản người dùng.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng phải đăng nhập vào hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Danh sách và tất cả các công việc trong danh sách đã bị xóa khỏi hệ thống. Hệ thống cập nhật mới danh sách.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Update list”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng cập nhật thông tin của một danh sách trong hệ thống. Người dùng có thể thay đổi tiêu đề, mô tả, ngày tạo và các thông tin khác liên quan của danh sách.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng tìm và chọn danh sách cần cập nhật.*
3. *Người dùng chọn tùy chọn "Update list".*
4. *Hệ thống hiển thị giao diện cho phép người dùng chỉnh sửa thông tin của danh sách.*
5. *Người dùng cập nhật thông tin mới cho danh sách, bao gồm tiêu đề, mô tả, ngày tạo và các thông tin khác liên quan.*
6. *Người dùng nhấn nút "Save" để xác nhận cập nhật danh sách.*
7. *Hệ thống lưu các thay đổi và cập nhật thông tin của danh sách trong cơ sở dữ liệu.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Nếu người dùng xoá tiêu đề hoặc thiết lập ngày tạo trong quá khứ thì hệ thống thông báo lỗi nhập thông tin và nhắc người dùng nhập lại thông tin các trường thoả mãn.*
* *Ở bước 6, nếu người dùng không xác nhận cập nhật danh sách thì hệ thống sẽ không cập nhật thông tin thay đổi và đưa người dùng về giao diện trước đó.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Có ít nhất 1 danh sách cần cập nhật trong tài khoản người dùng.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Thông tin của danh sách đã được cập nhật trong cơ sở dữ liệu và hệ thống.*
* *Nếu cập nhật thông tin danh sách không thành công, hệ thống thông báo do thông tin cung cấp không đủ hoặc hợp lệ.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Get into list”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng xem tất cả các công việc hoặc các danh sách công việc trong một danh sách cụ thể trong hệ thống.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào hệ thống đã đăng nhập.*
2. *Người dùng tìm và chọn danh sách cần xem.*
3. *Hệ thống hiển thị tất cả các công việc hoặc các danh sách công việc trong danh sách đó.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Không có.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Cần ít nhất một danh sách công việc trong tài khoản người dùng.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Người dùng đã xem tất cả các công việc và các danh sách công việc trong danh sách đó.*

### Điểm mở rộng

* *Người dùng có thể tạo, xoá, sửa, xem các công việc và các danh sách công việc trong danh sách cần xem.*
* *Hệ thống có thể cung cấp chức năng sắp xếp công việc theo tên công việc, thời hạn công việc, ngày tạo công việc.*
* *Hệ thống có thể cung cấp chức năng lọc công việc theo trạng thái hoặc các tiêu chí khác như từ khoá, ngày tạo, trạng thái công việc.*

## Đặc tả Use-case “Create group”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng tạo một nhóm trong hệ thống, trong đó gồm các thành viên có thể quản lý danh sách các công việc và danh sách công việc trong nhóm. Người dùng sẽ là người sở hữu nhóm và có quyền cấp phép, thêm hoặc xóa thành viên khác khỏi nhóm.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng tạo một nhóm mới.*
3. *Người dùng nhập thông tin cần thiết cho nhóm, bao gồm tên nhóm và mô tả.*
4. *Người dùng xác nhận và tạo nhóm.*
5. *Hệ thống tạo một nhóm mới trong hệ thống với thông tin và quyền sở hữu của người dùng.*
6. *Người dùng có quyền cấp phép, thêm hoặc xóa thành viên khác vào nhóm.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Nếu người dùng không nhập thông tin tên nhóm và thông tin mô tả, hoặc tên nhóm có trùng với tên nhóm khác đã tạo, hệ thống sẽ thông báo lỗi nhập và nhắc người dùng phải nhập lại.*
* *Ở bước 4, nếu người dùng không xác nhận tạo nhóm thì hệ thống sẽ không tạo nhóm vào hệ thống và đưa người dùng trở về giao diện trước đó.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Không có.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Một nhóm mới được tạo trong hệ thống, và người dùng trở thành người sở hữu của nhóm đó.*
* *Nếu tạo mới một nhóm không thành công, hệ thống thông báo do thông tin cung cấp không đủ hoặc hợp lệ.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Get all my groups”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng xem danh sách các nhóm mà họ đã tham gia hoặc là chủ nhóm trong hệ thống.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng chọn tùy chọn "My groups" trên giao diện.*
3. *Hệ thống hiển thị danh sách các nhóm mà người dùng đã tham gia.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Nếu người dùng chưa tham gia nhóm nào, hệ thống thông báo cho người dùng rằng bạn chưa tham gia nhóm nào trên hệ thống.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Không có.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Người dùng xem được danh sách các nhóm mà họ đã tham gia.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Get into group”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng truy cập vào một nhóm của họ trong hệ thống và xem danh sách các task trong nhóm cũng như thông tin về các thành viên trong nhóm.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng chọn tùy chọn "My groups" trên giao diện.*
3. *Hệ thống hiển thị danh sách các nhóm mà người dùng đã tham gia.*
4. *Người dùng chọn một nhóm từ danh sách để truy cập vào nhóm.*
5. *Hệ thống hiển thị giao diện nhóm với các thông tin cơ bản về nhóm bao gồm tên nhóm, mô tả và số lượng thành viên và danh sách các task trong nhóm đó.*
6. *Người dùng xem danh sách các task trong nhóm, bao gồm tên task, người tạo task, ngày tạo task và trạng thái task.*
7. *Người dùng xem danh sách các thành viên trong nhóm, bao gồm tên thành viên, thông tin liên hệ.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Không có.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Người dùng đã tham gia ít nhất 1 nhóm..*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Người dùng truy cập vào nhóm và xem được danh sách công việc và các thành viên trong nhóm.*

### Điểm mở rộng

* *Hệ thống có thể cung cấp chức năng sắp xếp công việc theo tên công việc, thời hạn công việc, ngày tạo công việc.*
* *Hệ thống có thể cung cấp chức năng lọc công việc theo trạng thái hoặc các tiêu chí khác như từ khoá, ngày tạo, trạng thái công việc.*

## Đặc tả Use-case “Out group”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng rời khỏi một nhóm cụ thể trong hệ thống. Khi người dùng rời khỏi nhóm, họ sẽ không còn có quyền truy cập và tham gia vào các hoạt động của nhóm đó..*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng chọn tùy chọn "My groups" trên giao diện.*
3. *Hệ thống hiển thị danh sách các nhóm mà người dùng đã tham gia.*
4. *Người dùng chọn một nhóm từ danh sách để rời khỏi nhóm.*
5. *Hệ thống xác nhận việc rời khỏi nhóm và yêu cầu người dùng xác nhận hành động.*
6. *Người dùng xác nhận rời khỏi nhóm.*
7. *Hệ thống xử lý yêu cầu và loại bỏ người dùng khỏi danh sách thành viên của nhóm.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Người dùng có thể chọn tuỳ chọn rời nhóm khi còn đang ở trong giao diện nhóm.*
* *Ở bước 6, nếu người dùng không xác nhận rời nhóm thì hệ thống sẽ không xoá người dùng ra khỏi nhóm.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Người dùng phải đã tham gia vào nhóm và có quyền rời khỏi nhóm.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*
* *Người dùng tham gia ít nhất 1 nhóm.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Người dùng đã rời khỏi nhóm và không còn có quyền truy cập và tham gia vào các hoạt động của nhóm đó.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Add user to group”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng, trong vai trò chủ nhóm, thêm một thành viên mới vào nhóm mà họ tạo ra trong hệ thống. Thành viên mới sẽ có quyền truy cập và tham gia vào các hoạt động của nhóm.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng chọn tùy chọn "My groups" trên giao diện.*
3. *Hệ thống hiển thị danh sách các nhóm mà người dùng đã tham gia.*
4. *Người dùng chọn một nhóm từ danh sách mà họ là chủ nhóm để thêm thành viên.*
5. *Hệ thống hiển thị giao diện của nhóm.*
6. *Người dùng chọn tùy chọn "Add user" trên giao diện nhóm.*
7. *Hệ thống yêu cầu người dùng cung cấp thông tin của thành viên mới (email).*
8. *Người dùng cung cấp thông tin của thành viên mới và xác nhận hành động.*
9. *Hệ thống xác thực thông tin và thêm thành viên mới vào danh sách thành viên của nhóm.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Ở bước 8, nếu người dùng cung cấp thông tin thành viên mới không chính xác hoặc không xác nhận thì hệ thống sẽ không thể xác thực thông tin để thêm thành viên mới.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Người dùng phải là chủ nhóm và có quyền thêm thành viên vào nhóm.*
* *Thông tin của thành viên mới cần được cung cấp, chính xác và có tồn tại trong hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*
* *Người dùng là chủ nhóm của nhóm cần thêm thành viên.*
* *Nhóm đã được tạo trong hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Thành viên mới đã được thêm vào danh sách thành viên của nhóm và có quyền truy cập và tham gia vào các hoạt động của nhóm.*
* *Nếu thêm mới thành viên không thành công, hệ thống thông báo do thông tin cung cấp không đủ hoặc hợp lệ.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Delete user from group”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng, trong vai trò chủ nhóm, xóa một thành viên khỏi nhóm mà họ quản lý trong hệ thống. Thành viên sẽ mất quyền truy cập và tham gia vào các hoạt động của nhóm sau khi bị xóa.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng chọn tùy chọn "My groups" trên giao diện.*
3. *Hệ thống hiển thị danh sách các nhóm mà người dùng đã tham gia.*
4. *Người dùng chọn một nhóm mà họ chính chủ từ danh sách để xóa thành viên.*
5. *Hệ thống hiển thị giao diện nhóm.*
6. *Người dùng chọn tùy chọn "Manage members" trên giao diện nhóm.*
7. *Hệ thống hiển thị danh sách các thành viên trong nhóm.*
8. *Người dùng chọn thành viên cần xóa khỏi nhóm từ danh sách thành viên.*
9. *Hệ thống yêu cầu xác nhận hành động xóa thành viên khỏi nhóm.*
10. *Người dùng xác nhận hành động xóa thành viên.*
11. *Hệ thống xóa thành viên khỏi danh sách thành viên của nhóm.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Ở bước 10, nếu người dùng không xác nhận xoá thành viên thì hệ thống sẽ không xác thực để xoá thành viên này..*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Người dùng phải là chủ nhóm và có quyền xóa thành viên khỏi nhóm.*
* *Thành viên cần bị xóa phải tồn tại trong nhóm.*
* *Có thể cung cấp lý do và ghi chú cho việc xoá thành viên khỏi nhóm.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*
* *Người dùng là chủ nhóm của nhóm cần xóa thành viên.*
* *Nhóm đã được tạo trong hệ thống.*
* *Thành viên cần bị xóa đang tồn tại trong nhóm.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Thành viên đã được xóa khỏi nhóm và không còn quyền truy cập và tham gia vào các hoạt động của nhóm.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Get detail user from group”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng xem thông tin chi tiết của một thành viên trong nhóm mà họ quản lý trong hệ thống. Thông tin chi tiết bao gồm các thông tin cá nhân của thành viên trong nhóm.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng chọn tùy chọn "My groups" trên giao diện.*
3. *Hệ thống hiển thị danh sách các nhóm mà người dùng đã tham gia.*
4. *Người dùng chọn một nhóm từ danh sách để xem thông tin chi tiết thành viên.*
5. *Hệ thống hiển thị giao diện nhóm.*
6. *Người dùng chọn tùy chọn "Manage members" trên giao diện quản lý nhóm.*
7. *Hệ thống hiển thị danh sách các thành viên trong nhóm.*
8. *Người dùng chọn thành viên cần xem thông tin chi tiết từ danh sách thành viên.*
9. *Hệ thống hiển thị thông tin chi tiết của thành viên, bao gồm thông tin cá nhân.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Không có.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Người dùng phải là thành viên (chủ nhóm) trong nhóm..*
* *Thành viên cần xem thông tin chi tiết phải tồn tại trong nhóm.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*
* *Người dùng là thành viên (chủ nhóm) của nhóm chứa thành viên cần xem thông tin chi tiết.*
* *Nhóm đã được tạo trong hệ thống.*
* *Thành viên cần xem thông tin chi tiết đang tồn tại trong nhóm.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Hệ thống hiển thị thông tin chi tiết của thành viên trong nhóm cho người dùng.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Delete group”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng xóa một nhóm mà họ là chủ nhóm trong hệ thống. Khi xóa nhóm, tất cả các thành viên và dữ liệu liên quan đến nhóm sẽ bị xóa khỏi hệ thống.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng chọn tùy chọn "My groups" trên giao diện.*
3. *Hệ thống hiển thị danh sách các nhóm mà người dùng đã tham gia.*
4. *Người dùng chọn nhóm cần xóa từ danh sách các nhóm.*
5. *Hệ thống yêu cầu xác nhận từ người dùng trước khi thực hiện việc xóa nhóm.*
6. *Người dùng xác nhận việc xóa nhóm.*
7. *Hệ thống xóa nhóm, các thành viên và dữ liệu liên quan đến nhóm khỏi hệ thống.*
8. *Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận cho người dùng rằng nhóm đã được xóa thành công.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Ở bước 6, nếu người dùng không xác nhận xoá nhóm thì sẽ không có thay đổi gì cho hệ thống.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Người dùng phải có ít nhất 1 nhóm và là chủ nhóm đó.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*
* *Người dùng phải có ít nhất 1 nhóm và là chủ nhóm đó.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Nhóm đã bị xóa khỏi hệ thống.*
* *Các thành viên và dữ liệu liên quan đến nhóm đã bị xóa khỏi hệ thống.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Update group”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng cập nhật thông tin của một nhóm mà họ là chủ nhóm trong hệ thống. Người dùng có thể thay đổi tên nhóm, mô tả, thành viên trong nhóm hoặc các thuộc tính khác của nhóm.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng chọn tùy chọn "My groups" trên giao diện.*
3. *Hệ thống hiển thị danh sách các nhóm mà người dùng đã tham gia.*
4. *Người dùng chọn nhóm cần cập nhật từ danh sách các nhóm.*
5. *Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa nhóm cho người dùng.*
6. *Người dùng thay đổi thông tin của nhóm, bao gồm tên nhóm, mô tả, thành viên, hoặc các thuộc tính khác.*
7. *Người dùng nhấn nút "Save" để cập nhật thông tin của nhóm.*
8. *Hệ thống kiểm tra và lưu các thay đổi vào hệ thống.*
9. *Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận cho người dùng rằng thông tin của nhóm đã được cập nhật thành công.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Ở bước 8, nếu người dùng không xác nhận để cập nhật thì hệ thống không có gì thay đổi.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Người dùng có ít nhất 1 nhóm phải là chủ nhóm.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*
* *Người dùng là chủ nhóm của nhóm cần cập nhật.*
* *Nhóm đã được tạo trong hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Thông tin của nhóm đã được cập nhật trong hệ thống.*
* *Nếu cập nhật 1 nhóm không thành công, hệ thống thông báo do thông tin cung cấp không đủ hoặc hợp lệ.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Tisk done task”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng đánh dấu một công việc trong danh sách công việc là đã hoàn thành. Người dùng có thể đánh dấu hoàn thành để theo dõi tiến độ và quản lý công việc đã hoàn thành trong hệ thống.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng truy cập vào danh sách công việc đã tạo.*
3. *Hệ thống hiển thị danh sách các công việc của người dùng.*
4. *Người dùng chọn công việc cần đánh dấu hoàn thành từ danh sách công việc.*
5. *Hệ thống hiển thị chi tiết công việc cho người dùng.*
6. *Người dùng nhấp vào tùy chọn "Complete" trên giao diện.*
7. *Hệ thống cập nhật trạng thái công việc thành "Completed".*
8. *Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận cho người dùng rằng công việc đã được đánh dấu hoàn thành thành công*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Người dùng có thể truy cập vào 1 trong số các công việc trong danh sách công việc trong nhóm có tham gia để đánh dấu hoàn thành công việc.*
* *Ở bước 6, nếu người dùng không nhấp chọn vào tuỳ chọn “Complete” thì công việc cần đánh dấu vẫn chưa hoàn thành và hệ thống không lưu.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Công việc cần được tạo trong hệ thống để có thể đánh dấu hoàn thành.*
* *Công việc chỉ có thể đánh dấu hoàn thành bởi người dùng đã tạo nó hoặc người dùng có quyền truy cập vào công việc đó.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*
* *Công việc đã được tạo trong hệ thống.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Trạng thái công việc được cập nhật thành "Hoàn thành" trong hệ thống.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Sort tasks”

### Tóm tắt

*Use case này cho phép người dùng sắp xếp danh sách công việc theo các tiêu chí như tên công việc, ngày tạo và thời hạn. Người dùng có thể lựa chọn tiêu chí sắp xếp để hiển thị danh sách công việc theo thứ tự mong muốn trong hệ thống.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào giao diện của người dùng đã đăng nhập.*
2. *Người dùng điều hướng về danh sách các task trên giao diện.*
3. *Hệ thống hiển thị danh sách các công việc của người dùng.*
4. *Người dùng chọn tiêu chí sắp xếp từ danh sách các tiêu chí có sẵn như "Task name", "Created Date", "Expiration Date".*
5. *Hệ thống thực hiện sắp xếp danh sách công việc theo tiêu chí được chọn.*
6. *Hệ thống hiển thị danh sách công việc đã được sắp xếp cho người dùng.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Người dùng có thể chọn nhiều tiêu chí sắp xếp để tăng cấp độ chi tiết của sắp xếp.*
* *Người dùng có thể không chọn tiêu chí nào để sắp xếp. Mặc định các task sẽ sắp xếp theo ngày tới hạn.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Danh sách công việc phải có ít nhất một công việc để có thể thực hiện sắp xếp.*
* *Người dùng phải có quyền truy cập vào danh sách công việc.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống.*
* *Danh sách công việc có ít nhất một công việc trong hệ thống*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Danh sách công việc đã được sắp xếp theo tiêu chí được chọn.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Give mail to user”

### Tóm tắt

*Use case này mô tả quy trình gửi một email xác thực đến người dùng mới sau khi họ đăng ký thành công trong hệ thống. Email này chứa các thông tin và liên kết cần thiết để xác minh và kích hoạt tài khoản của người dùng.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Hệ thống xác nhận thông tin đăng ký của người dùng mới.*
2. *Hệ thống tạo một email xác thực đăng ký chứa các thông tin cần thiết, bao gồm tên người dùng và liên kết xác thực.*
3. *Hệ thống gửi email xác thực đăng ký đến địa chỉ email được cung cấp trong quá trình đăng ký.*
4. *Người dùng nhận email xác thực đăng ký trong hộp thư đến của họ.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Không có.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Hệ thống phải có khả năng gửi email và cấu hình đúng các thông số cần thiết để gửi email.*
* *Hệ thống cần lưu trữ địa chỉ email của người dùng mới để gửi email xác thực.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng mới đã hoàn thành quá trình đăng ký thành công.*
* *Hệ thống đã lưu trữ thông tin đăng ký của người dùng mới.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Email xác thực đăng ký đã được gửi thành công đến địa chỉ email của người dùng mới.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Authenticate user”

### Tóm tắt

*Use case này mô tả quy trình kiểm tra và xác thực các thông tin đăng ký của người dùng mới trong hệ thống. Quá trình xác thực bao gồm kiểm tra tính hợp lệ của thông tin và xác minh danh tính người dùng.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Hệ thống nhận thông tin đăng ký từ người dùng mới.*
2. *Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ của thông tin đăng ký, bao gồm kiểm tra các trường thông tin bắt buộc, định dạng đúng và hợp lệ.*
3. *Hệ thống xác minh danh tính người dùng bằng cách sử dụng xác thực email.*
4. *Nếu thông tin đăng ký hợp lệ và xác minh danh tính thành công, hệ thống tiến hành tạo tài khoản cho người dùng mới và gửi thông báo xác thực thành công.*
5. *Người dùng nhận thông báo xác thực thành công và có thể bắt đầu sử dụng tài khoản trong hệ thống.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Nếu hệ thống xác minh thông tin đăng ký không hợp lệ, hệ thống không thể tạo tài khoản cho người dùng. Đưa người dùng về trang chủ đăng ký và thông báo lỗi từ phía hệ thống.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Hệ thống phải có cơ chế xác thực email để xác minh danh tính người dùng.*
* *Hệ thống phải kiểm tra tính hợp lệ của thông tin đăng ký và tuân thủ các quy tắc và ràng buộc đã được định nghĩa.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng mới đã cung cấp thông tin đăng ký và gửi yêu cầu tạo tài khoản.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Người dùng mới đã được xác thực và tài khoản đã được tạo trong hệ thống.*
* *Người dùng có thể bắt đầu sử dụng tài khoản và truy cập vào các tính năng của hệ thống.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Notify user for expiration date”

### Tóm tắt

*Use case này mô tả quy trình thông báo cho người dùng khi một task trong hệ thống đến ngày hết hạn. Hệ thống sẽ gửi thông báo tới người dùng để nhắc nhở về việc hoàn thành hoặc xử lý task trước ngày hết hạn.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Hệ thống kiểm tra danh sách các task trong hệ thống để xác định xem có task nào đang gần ngày hết hạn.*
2. *Nếu có task nào gần ngày hết hạn, hệ thống tạo thông báo nhắc nhở và gửi cho người dùng liên quan.*
3. *Người dùng nhận thông báo nhắc nhở về ngày hết hạn của task.*
4. *Người dùng tiếp tục xử lý task trước ngày hết hạn để đảm bảo hoàn thành hoặc xử lý kịp thời.*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Nếu hệ thống kiểm tra chưa có task nào tới hạn hoặc gần tới hạn thì hệ thống sẽ đợi đến khi task đó gần tới hạn và thông báo nhắc nhở, gửi đến cho người dùng..*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Hệ thống phải có cơ chế theo dõi và xác định các task gần ngày hết hạn.*
* *Hệ thống phải có khả năng tạo và gửi thông báo nhắc nhở cho người dùng.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Có task trong hệ thống đã gần đến ngày hết hạn.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Người dùng nhận được thông báo nhắc nhở về ngày hết hạn của task.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*

## Đặc tả Use-case “Retake password”

### Tóm tắt

*Use case này mô tả quy trình để người dùng có thể lấy lại mật khẩu khi họ quên mật khẩu của mình. Hệ thống sẽ cung cấp cơ chế để người dùng khôi phục mật khẩu và đăng nhập trở lại hệ thống.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

1. *Người dùng truy cập vào trang đăng nhập và chọn liên kết "Forget password".*
2. *Hệ thống chuyển hướng người dùng đến trang khôi phục mật khẩu.*
3. *Người dùng cung cấp các thông tin cần thiết để khôi phục mật khẩu, ví dụ: địa chỉ email liên kết với tài khoản.*
4. *Hệ thống gửi một email chứa liên kết khôi phục mật khẩu đến địa chỉ email đã được cung cấp bởi người dùng.*
5. *Người dùng truy cập vào liên kết trong email và được chuyển đến trang khôi phục mật khẩu.*
6. *Người dùng nhập mật khẩu mới và xác nhận mật khẩu mới.*
7. *Hệ thống xác nhận mật khẩu mới và cập nhật mật khẩu trong cơ sở dữ liệu.*
8. *Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận mật khẩu đã được khôi phục thành công.*
9. *Người dùng có thể đăng nhập bằng mật khẩu mới để truy cập vào hệ thống*

#### Các dòng sự kiện khác

* *Nếu người dùng không nhận được email khôi phục mật khẩu, họ có thể yêu cầu gửi lại email khôi phục hoặc liên hệ với hỗ trợ kỹ thuật để được hỗ trợ thêm.*

### Các yêu cầu đặc biệt

* *Hệ thống phải có khả năng gửi email khôi phục mật khẩu đến địa chỉ email đã đăng ký của người dùng.*
* *Hệ thống phải có chức năng khôi phục mật khẩu và cập nhật mật khẩu mới trong cơ sở dữ liệu.*
* *Hệ thống phải cung cấp cơ chế bảo mật để xác minh danh tính của người dùng khi khôi phục mật khẩu..*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* *Người dùng yêu cầu khôi phục mật khẩu.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* *Người dùng đã khôi phục mật khẩu thành công và có thể đăng nhập bằng mật khẩu mới.*

### Điểm mở rộng

* *Không có.*